

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ: Thạc sĩ

Ngành: Kinh Doanh Thương Mại

Khóa: 2022 – 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 280a/QĐ-ĐHVL, ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình đào tạo (CTĐT)	
Thạc sĩ Kinh doanh thương mại	
Bậc trình độ theo khung trình độ quốc gia Việt Nam	
Bậc 7	
Đơn vị cấp bằng	Đơn vị giảng dạy
Trường Đại học Văn Lang	Trường Đại học Văn Lang
Khoa quản lý	
Khoa thương mại	
Trang thông tin điện tử của khoa	
https://www.vlu.edu.vn/vi/academics/majors/logistic-va-quan-ly-chuoi-cung-ung	
Tên văn bằng	
Thạc sĩ	
Mã ngành đào tạo	
8340121	
Điều kiện tuyển sinh	
Ngành Thạc sĩ Kinh doanh xurthương mại tuyển sinh theo phương thức Xét tuyển và Thi tuyển	
Thời gian và hình thức đào tạo	

Chương trình	Thời gian đào tạo	Hình thức đào tạo	Thời gian bắt đầu áp dụng	Phương thức đào tạo
Thạc sĩ Kinh doanh thương mại	18 – 36 tháng	Chính quy tập trung	Tháng 2/2022	Lên lớp trực tiếp tại các cơ sở; học trực tuyến; kiến tập, thực tập thực tế
Ngôn ngữ giảng dạy chính				
Tiếng Việt				
Ngôn ngữ dùng để đánh giá				
Tiếng Việt				

2. Chương trình được kiểm định theo tiêu chuẩn của tổ chức

3. Đội ngũ giảng viên và chuyên viên/nhân viên cơ hữu

TT	Học hàm – Học vị	Số lượng			Tổng cộng	Ghi chú
		Giảng viên cơ hữu	Cán bộ quản lý	Chuyên viên/nhân viên		
1	Tiến sĩ	2	3	0	5	
2	Thạc sĩ	27	5	0	32	
3	Cử nhân	0	0	4	4	
TỔNG CỘNG		29	8	4	41	

4. Vị trí công tác sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp kinh tế tài chính, Kinh doanh quốc tế, Thương mại điện tử, Quản trị vận hành logistics và chuỗi cung ứng, các cơ quan quản lý, tổ chức về lĩnh vực Kinh doanh thương mại trong nước, khu vực và trên thế giới với vị trí là nhà quản lý, điều hành mang tầm chiến lược. Tham gia giảng dạy về chuyên ngành Kinh doanh thương mại tại các cơ sở giáo dục.

5. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

5a. Triết lý giáo dục và chiến lược dạy - học của ngành đào tạo

Học thông qua trải nghiệm và ứng dụng thực tế.

5b. Mục tiêu của CTĐT

Chương trình Thạc sĩ Kinh doanh thương mại theo định hướng ứng dụng có mục tiêu giúp học viên nắm vững kiến thức lý luận, thực tiễn và các kỹ năng cần thiết để có khả năng đảm nhận hiệu quả công việc tại nhiều vị trí quản lý cấp cao như: cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp kinh doanh tài chính, kinh doanh quốc tế, Thương mại điện tử, quản trị vận hành logistics và chuỗi cung ứng, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước; giảng viên tại các hệ thống trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong nước và quốc tế; bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và phân tích dữ liệu để có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Kinh doanh thương mại và các ngành gần khác trong 3 đến 5 năm sau khi tốt nghiệp.

5c. Chuẩn đầu ra của CTĐT

Kiến thức:

PLO 1	Vận dụng kiến thức của khối ngành kinh doanh, quản trị trong việc giải quyết các vấn đề của tổ chức trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại.
PLO 2	Vận dụng kiến thức trong việc phân tích các khía cạnh quan trọng về phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
PLO 3	Vận dụng kiến thức ngành trong việc đánh giá các yếu tố tác động từ các bên liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại.

Kỹ năng:

PLO 4	Sử dụng thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra quyết định tài chính cho hoạt động kinh doanh thương mại;
PLO 5	Sử dụng thành thạo kỹ năng tổng hợp và phân tích số liệu trong việc nghiên cứu các vấn đề đương đại trong việc quản trị kinh doanh thương mại nhằm đưa ra các giải pháp phát triển cho doanh nghiệp.
PLO 7	Thành thạo kỹ năng xây dựng chiến lược quản trị trong bối cảnh nhiều thách thức của ngành kinh doanh thương mại trên toàn cầu.
PLO 7	Sử dụng thành thạo ngoại ngữ đạt trình độ B2 tương đương bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PLO 8	Tuân thủ các quy định của pháp luật trong công việc và cuộc sống.
PLO 9	Thể hiện khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và ý thức trách nhiệm cộng đồng.
PLO10	Thể hiện thái độ cầu tiến và ý thức học tập suốt đời nhằm nâng cao khả năng thích ứng với công việc và hoàn cảnh sống.

5.d. Những đặc điểm khác của CTĐT

i) Khả năng quốc tế hóa/toàn cầu hóa (CTĐT có những giải pháp gì để thúc đẩy khả năng quốc tế hóa và khuyến khích sinh viên giao lưu văn hóa?)

- Học viên được học tập với những giảng viên giàu kinh nghiệm, uy tín, là những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, học viên có thể tham gia các chương trình trao đổi học thuật và văn hóa với các quốc gia trong khu vực. Nhà trường và Khoa cũng có những hoạt động trao đổi quốc tế để tạo ra môi trường truyền thông đa văn hóa, giúp học viên dễ dàng hòa nhập vào môi trường nghề nghiệp quốc tế.

ii) Các vấn đề khác (Tính bình đẳng, đa dạng, đầy đủ được tích hợp như thế nào khi thiết kế, xây dựng nội dung và triển khai CTĐT)

- Chương trình cung cấp cơ hội học tập cho tất cả học viên không phân biệt quốc gia, dân tộc, giới tính, tuổi tác và người khuyết tật.
- Các môn học/học phần tự chọn được thiết kế để cung cấp cho người học cơ hội lựa chọn phù hợp với sở thích, năng lực và nhu cầu xã hội.

6. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của các học phần cho các PLOs):

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín chỉ	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1.	81PHIL1014	Triết học (Philosophy)	4	R					R			R	R
2.	81APPL1023	Phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng (Applied Scientific Research Methods)	3		M			M				M	M
3.	81MANA3034	Kế toán quản trị (Management accounting)	4		M					R			R
4.	81EBUS3034	Kinh doanh số và thương mại điện tử (E-Business and E-commerce)	4		M					R			R
5.	81INTE3034	Thương mại quốc tế và hội nhập (International Trade and Integration)	4		M					R	M		R
6.	81HUMA3034	Quản trị nguồn nhân lực	4		M					R			R

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín chỉ	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
		(Human Resource Management)											
7.	81HEAL3034	Môi trường an toàn sức khỏe (Health Safety Environment)	4		M				R			M	R
8.	81ECOM3034	Quản lý hậu cần Thương mại điện tử (E-Commerce logistics management)	4			M	R		M	M	R		M
9.	81LOGI4033	Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần (Logistics&Supply Chain Management Systems)	3			M	R		M	M, A	R		M
10.	81DEMA4033	Lập kế hoạch Cung và Cầu, S&OP (Demand&Supply Planning, S&OP)	3			M				M			M
11.	81OPER4033	Lập kế hoạch và kiểm soát hoạt	3			M				M			M

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín chỉ	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
		động (Operations Planning and Control)											
12.	81PROD4033	Quản lý sản xuất và chất lượng (Production and Quality Management)	3			M				M			R
13.	81TRAN4033	Vận tải quốc tế & nội địa (International & Domestic Transport)	3			M				M			R
14.	81QUAN4033	Phương pháp định lượng trong Quản lý (Quantitative Method in Management)	3			M, A	M, A			M			M
15.	81SUPP4033	Thiết kế mạng lưới chuỗi cung ứng (Supply Chain Network Design)	3				R			M	M, A		M

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín chỉ	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
16.	81WARE4033	Quản lý kho hàng và tồn kho (Warehouse and Inventory Management)	3			M				M			R
17	81INTE4036	Thực tập tốt nghiệp (Graduation internship)	6			M, A				M, A		M, A	M, A
18	81GRAD4039	Luận văn tốt nghiệp (Graduation Thesis)	9			M, A				M		M	M, A

7. Các chương trình và quy định được tham khảo

7.a. Đối sánh CTĐT với các trường trong và ngoài nước và các quy định phù hợp được tham khảo

- Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 7 – thạc sĩ).
- Đối sánh CTĐT với các trường:
 - + Trong nước: ĐẠI HỌC HOA SEN (TPHCM), ĐẠI HỌC BÁCH KHOA (TPHCM), TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT (TPHCM)
 - + Nước ngoài: ĐẠI HỌC SHEFFIELD (Anh Quốc), ĐẠI HỌC SUSSEX (Anh Quốc), ĐẠI HỌC THÀNH PHỐ BIRMINGHAM. (Anh Quốc)

7b. Điều kiện tốt nghiệp

1. Học viên tích lũy đủ 60 tín chỉ theo thiết kế của CTĐT. Cụ thể, điểm bình quân tích lũy toàn khóa đạt từ 2.0 trở lên (theo thang điểm 4); đạt yêu cầu ngoại ngữ đầu ra là chứng chỉ B2 (Anh văn) hoặc tương đương.
2. Thang xếp loại tốt nghiệp theo điểm bình quân tích lũy toàn khóa (thang điểm 4):
 - Xuất sắc: từ 3.6 đến 4.0
 - Giỏi: từ 3.20 đến 3.59
 - Khá: từ 2.50 đến 3.19
 - Trung bình: từ 2.00 đến 2.49

8. Nội dung và tổ chức thực hiện CTĐT

8.a. Cấu trúc và kế hoạch thực hiện CTĐT

T T	Phân bộ học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch đ	Số giờ					BB/T C	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	L T	TH	Đ A	TT				
1	1	81PHIL1014	Triết học (Philosophy)	4	60	45			30	BB	Không		Không
2	1	81APPL1023	Phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng (Applied Scientific Research Methods)	3	45	30			30	BB	Không		Không
3	1	81MANA303 4	Kế toán quản trị (Management accounting)	4	60	45			30	BB	Không		Không
4	1	81EBUS3034	Kinh doanh số và thương mại điện tử (E-Business and E-commerce)	4	60	45			30	BB	Không		Không
Tổng số tín chỉ				15									
Tự chọn (Chọn 3 trong 4 học phần từ 5 đến 8)													
5	2	81INTE3034	Thương mại quốc tế và hội nhập (International Trade and Integration)	4	60	45			30	TC	Không		Kinh doanh số và thương mại
6	2	81HUMA303 4	Quản trị nguồn nhân lực (Human Resource Management)	4	60	45			30	TC	Kế toán quản trị		Không
7	2	81HEAL3034	Môi trường an toàn sức khỏe (Health Safety Environment)	4	60	45			30	TC	Quản trị nguồn nhân lực		Không

T T	Phân bộ học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch đ i	Số giờ					BB/T C	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tôn g	L T	TH	Đ A	TT				
8	2	81ECOM3034	Quản lý hậu cần Thương mại điện tử (E-Commerce logistics management)	4	60	45			30	TC	Không		Không
9	2	81LOGI4033	Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần (Logistics&Supply Chain Management Systems)	3	45	30			30	TC	Không		Không
Tổng số tín chỉ				15									
10	3	81DEMA403 3	Lập kế hoạch Cung và Cầu, S&OP(Demand&Supply Planning, S&OP)	3	45	30			30	BB	Không		Không
11	3	81OPER4033	Lập kế hoạch và kiểm soát hoạt động (Operations Planning and Control)	3	45	30			30	BB	Không		Không
12	3	81PROD4033	Quản lý sản xuất và chất lượng (Production and Quality Management)	3	45	30			30	BB	Không		Không
Tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần từ 13 tới 16)													
13	3	81TRAN4033	Vận tải quốc tế & nội địa (International & Domestic Transport)	3	45	30			30	TC	Không		Không
14	3	81QUAN4033	Phương pháp định lượng trong Quản lý	3	45	30			30	TC	Hệ thống quản lý chuỗi		Không

T T	Phân bộ học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch đ	Số giờ					BB/T C	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tôn g	L T	TH	Đ A	TT				
			(Quantitative Method in Management)								cung ứng và hậu cần		
15	3	81SUPP4033	Thiết kế mạng lưới chuỗi cung ứng (Supply Chain Network Design)	3	45	30			30	TC	Không	Không	
16	3	81WARE403 3	Quản lý kho hàng và tồn kho (Warehouse and Inventory Management)	3	45	30			30	TC	Không	Không	
Tổng số tín chỉ				15									
17	4	81INTE4036	Thực tập tốt nghiệp (Graduation internship)	6	90					BB			
18	4	81GRAD4039	Luận văn tốt nghiệp (Graduation Thesis)	9	135					BB			
TỔNG SỐ TÍN CHỈ				60	900								

8b. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
1	Triết học (Philosophy)	4	Khái lược lịch sử triết học phương Đông, triết học phương Tây và phép biện chứng Duy vật của triết học Mác-Lê Nin và vấn đề xây dựng thế giới quan của con người Việt Nam hiện nay.
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng (Applied Scientific Research Methods)	3	Học phần nghiên cứu khoa học ứng dụng với những nội dung cơ bản giúp trang bị cho học viên kiến thức tổng quan về phân tích định lượng, khái niệm về xác suất, phân tích hồi qui, dự báo trong kinh doanh thương mại. Bên cạnh đó, môn học còn bao gồm các nội dung liên quan đến việc xây dựng và kiểm định các mô hình toán giúp hỗ trợ cho các hoạt động quản trị tại các ngành liên quan tới Kinh doanh thương mại. Qua môn học, học viên có thể hình thành được tư duy quản lý dựa trên số liệu cụ thể, ra quyết định dựa trên những dữ liệu có tính thuyết phục cao.
3	Kế toán quản trị (Management accounting)	4	Môn học trang bị cho học viên có kiến thức về kế toán quản lý, có quan điểm rõ ràng về đạo đức kinh doanh liên quan đến kế toán, kiểm soát về tính toán chi phí và phân tích chi phí-khối lượng-lợi nhuận trong việc ra quyết định. Học viên có thể mô tả lợi ích của ngân sách, thiết lập và sử dụng ngân sách tổng thể và linh hoạt, hiểu, xác định và triển khai các hoạt động kiểm soát và có trách nhiệm trong kế toán. Ngoài ra, Học viên còn có khả năng phân tích các dự án sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền, thiết lập và sử dụng sơ đồ phân bổ chi phí, tập hợp và sử dụng kế toán chi phí chung.
4	Kinh doanh số và thương mại điện tử (E-Business and E-commerce)	4	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về: Hình thức kinh doanh thương mại thông qua các thiết bị điện tử trong môi trường mạng Internet, cũng như định hướng phát triển của thương mại điện tử Việt Nam trong tương lai. Các mô hình kinh doanh thương mại điện tử phổ biến tại Việt Nam bao gồm B2C và B2B. Cấu trúc website thương mại điện tử, hosting, và cơ sở dữ liệu. Các hoạt động marketing trực tuyến (digital marketing). Các hình thức thanh toán trực tuyến và những vấn đề trong việc thanh toán trực tuyến

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
			Rèn luyện cho SV các kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tư duy giải quyết các vấn đề truyền nhiệt trong các thiết bị và ý thức được nhiệm vụ học tập và tự học suốt đời.
5	Thương mại quốc tế và hội nhập (International Trade and Integration)	4	Môn học trang bị cho học viên có kiến thức về lý thuyết thương mại quốc tế, năng suất lao động và lợi thế so sánh cùng với mô hình Ricardian, cùng với các mô hình thuộc các yếu tố thương mại quốc tế và mô hình nền kinh tế hai nhân tố. mức ảnh hưởng của thương mại quốc tế giữa 2 yếu tố kinh tế và mô hình tiêu chuẩn của nền kinh tế thương mại, cũng như hiểu biết về thuế quan và trợ cấp xuất khẩu, vay và cho vay quốc tế, hiểu biết về thuế quan và trợ cấp xuất khẩu, vay và cho vay quốc tế, khả năng phân tích và nền kinh tế bên ngoài và thương mại quốc tế, nhận biết về chi phí thương mại và quyết định xuất khẩu, phân tích về biểu thuế cơ bản và chi phí, lợi ích của biểu thuế, nhận biết về chính sách thương mại cũng như chính sách phân phối thu nhập và thương mại.
6	Quản trị nguồn nhân lực (Human Resource Management)	4	Học phần quản trị nguồn lực cung cấp cho học viên kiến thức về quản lý nguồn nhân lực và giám đốc nguồn nhân lực mới, đồng thời giới thiệu về bình đẳng về cơ hội và luật pháp bảo vệ chống lại các cáo buộc phân biệt đối xử. chiến lược và hiệu suất quản lý nguồn nhân lực, các hình thức phân tích công việc và quy trình quản lý nhân tài, các lý thuyết về lập kế hoạch và tuyển dụng nhân sự, năng kiểm tra và lựa chọn nhân viên, cũng như phỏng vấn ứng viên, đào tạo và phát triển, quản lý và đánh giá hiệu suất nhân sự, quản lý sự nghiệp và duy trì cũng như thiết lập kế hoạch trả lương chiến lược.
7	Môi trường an toàn sức khỏe (Health Safety Environment)	4	Học phần môi trường an toàn con người cung cấp cho học viên kiến thức về nền tảng về sức khỏe và an toàn, cũng như kế hoạch hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe, cũng như tổ chức hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe, đánh giá và kiểm soát rủi ro của hệ thống quản lý an toàn sức khỏe. hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn, giám sát, điều tra và ghi lại, hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn, đánh giá và xem xét. phân tích các mối nguy tại nơi làm việc và kiểm soát rủi ro, kiểm soát rủi ro về mối nguy cơ xương, rủi ro thiết bị làm việc và kiểm soát rủi ro và an toàn điện, an toàn cháy nổ, các mối nguy về sức khỏe và hoá học, cũng như các khía cạnh của sức khỏe và an toàn.
8	Quản lý hậu cần Thương mại điện tử (E-Commerce logistics management)	4	Môn học là cung cấp cho người học sự hiểu biết về các mô hình và chiến lược kinh doanh cơ bản của hoạt động thương mại điện tử trong các tổ chức khác nhau. Xác định rõ ràng sự khác biệt giữa các doanh nghiệp truyền thống và doanh nghiệp kinh doanh điện tử đang phát triển nhanh hiện nay và học viên sẽ phân tích các trường hợp liên quan để đánh giá cách thương mại điện tử thay đổi các quy trình kinh doanh truyền thống. Đồng thời hỗ trợ sinh viên nắm rõ về sự tương tác giữa Logistics bán lẻ và Thương mại điện tử.
9	Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần (Logistics&Supply)	3	Giới thiệu cho sinh viên về mô hình tham chiếu hoạt động chuỗi cung ứng (Supply chain operation reference model (SCOR), các phương pháp luận, chuẩn đoán và điểm chuẩn. Mô tả các công cụ giúp các tổ chức thực hiện cải tiến nhanh chóng trong các quy trình chuỗi cung ứng, đánh giá và so sánh các hoạt động và hiệu suất chuỗi

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
	Chain Management Systems)		cung ứng.nắm bắt được quan điểm đồng thuận trong quản lý chuỗi cung ứng.liên kết các quy trình kinh doanh,số liệu các phương pháp và công nghệ thành một cấu trúc thống nhất để hỗ trợ các đối tác trong chuỗi cung ứng và nâng cao hiệu quả của quản lý chuỗi cung ứng.
10	Lập kế hoạch Cung và Cầu, S&OP(Demand&Supply Planning, S&OP)	3	Môn học cung cấp cho sinh viên các phương pháp khác nhau để xác định giá trị dự báo ước tính, giúp đo lường tỷ lệ sai sót / độ chính xác của dự báo dễ dàng hơn. Trang bị khả năng phân tích, áp dụng và tích hợp các loại quy trình khác nhau, các chiến lược lập kế hoạch tổng hợp (e.g. MPS, MRP, ERP, DRP, etc.) vào thực tế.
11			Giới thiệu cho sinh viên về quản lý dự án,cách thức quản lý trọng điểm không ranh giới (về mặt chức năng, phòng ban,... hay các lĩnh vực lý thuyết), cung cấp cơ hội thực hành các kỹ năng giao tiếp cá nhân và tăng cường sự tự tin nhận thức về bản thân. Sinh viên biết chia sẻ kinh nghiệm trong phần giới thiệu quản lý dự án. Hiểu về các nguyên tắc lập dự án và áp dụng trong môi trường hiện đại của các dự án doanh nghiệp. Áp dụng các kỹ thuật và quy trình của chu trình lập kế hoạch, thực hiện, kiểm soát.sinh viên có thể sử dụng được sơ đồ mạng logic, biểu đồ Gantt và theo dõi tiến độ so với lịch trình cơ sở. Nhận ra các mức độ chi tiết thích hợp cho quá trình xác định phạm vi và lập lịch trình,quản lý sự thay đổi,các yêu cầu báo cáo tiến độ và phân phối. Lập biểu đồ và xác định các bên liên quan và phương pháp tiếp cận quản lý rủi ro cho dự án mô phỏng, xác định phạm vi, lịch trình,theo dõi và hoàn thiện một dự án.
	Lập kế hoạch và kiểm soát hoạt động (Operations Planning and Control)	3	
12	Quản lý sản xuất và chất lượng (Production and Quality Management)	3	Giới thiệu cho sinh viên về các nguyên tắc cơ bản của quản lý hoạt động hỗ trợ việc cải thiện hiệu suất quản lý của tổ chức, các hoạt động sản xuất và dịch vụ.nâng cao sự hiểu biết về bản chất hệ thống và tương tác các hoạt động và các vấn đề về quản lý chất lượng cũng như mối quan hệ của chúng với môi trường bên ngoài, thông qua việc áp dụng các kỹ năng phân tích định lượng và định tính,sử dụng các hoạt động dựa trên vấn đề có hướng dẫn và phân tích nghiên cứu điển hình.các quy trình quản lý chất lượng, những ý tưởng, lý thuyết và công cụ là trọng tâm để phát triển tổ chức, quản lý sự thay đổi và cải tiến hiệu suất.các phương pháp được sử dụng để đo lường hiệu quả hoạt động của tổ chức ngoài sản lượng và lợi nhuận, bao gồm cả việc tập trung vào các yếu tố khác tác động đến kết quả đầu ra.
13	Vận tải quốc tế & nội địa (International & Domestic Transport)	3	Giới thiệu cho sinh viên về mô hình vận chuyển hàng hoá cung cấp nền tảng vững chắc trong vận tải hàng hoá đường bộ,đường sắt,đường hàng không,đường biển.trọng tâm chủ yếu từ góc độ người dùng để đưa ra quan điểm quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần.trong vận tải đường bộ, mô hình này cũng bao gồm các khía cạnh hoạt động và quản lý đội xe chi tiết hơn như phương thức vận tải nội địa ở hầu hết các khu vực địa lý đối với vận tải hàng hoá quốc gia và đo thị giao thông thông.nội dung bàn về vận tải hàng hoá trong chuỗi cung ứng, mô hình chi phí hạ cánh,các mô hình vận tải hàng hoá và chi phí hợp tác, vận chuyển hàng hoá trong tương

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
			lai,...sinh viên có thể xây dựng và áp dụng các mô hình chi phí vận tải hàng hoá và đánh giá sự cân bằng chi phí, dịch vụ vốn có trong giải pháp vận tải được đề xuất.
14	Phương pháp định lượng trong Quản lý (Quantitative Method in Management)	3	Học phần Phương pháp định lượng trong Quản lý cung cấp cho học viên kiến thức về phân tích dữ liệu lớn trong quản lý chuỗi cung ứng, cũng như cách thức thu thập dữ liệu. Các công nghệ phân tích chuỗi cung ứng cho dữ liệu lớn. hiểu về mức ưu tiên các rào cản và thách thức của phân tích dữ liệu lớn trong hậu cần và quản lý chuỗi cung ứng bằng phương pháp MCDM thông qua các phương pháp luận như HBWM và xác định tỷ lệ nhất quán.có khả năng phân tích các dữ liệu lớn trong mua sắm 4.0 như các yếu tố thành công quan trọng và các giải pháp hỗ trợ trong điều khiển học, giao tiếp, quyền kiểm soát, cộng tác, kết nối, nhận thức, phối hợp và tự tin trong phân tích về dữ liệu lớn.
15	Thiết kế mạng lưới chuỗi cung ứng (Supply Chain Network Design)	3	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cốt lõi của thiết kế chuỗi cung ứng. Trang bị khả năng thiết kế chuỗi cung ứng mới và hệ thống dịch vụ logistics hỗ trợ. Trang bị khả năng phân tích, đánh giá và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống Logistics có sẵn.
16	Quản lý kho hàng và tồn kho (Warehouse and Inventory Management)	3	Giới thiệu tổng quan toàn diện về vai trò của các hoạt động trong môi trường làm việc, mô hình kinh doanh và hiệu suất của tổ chức, trong bối cảnh tổng thể của quản lý chuỗi cung ứng, môi trường bên ngoài. Phân tích và thiết kế các hoạt động chuỗi cung ứng hiệu quả với mục tiêu cuối cùng là cải thiện sự phù hợp giữa cung và cầu. nội dung nói về phân tích hoạt động chuỗi cung ứng, dòng chảy chuỗi giá trị (VSM), hệ thống đẩy và kéo, Just in time, quản lý hàng tồn kho, quản lý năng lực, sắp xếp thứ tự và lập lịch trình.

8.c. Tổ chức thực hiện chương trình và thiết kế đánh giá

i) Giảng dạy và học tập	
- Gặp trực tiếp: giờ lên lớp, giờ trực chuyên môn tại văn phòng khoa; - Gặp gián tiếp thông qua các phương tiện nghe nhìn: trang học trực tuyến;	
ii) Tự học và trải nghiệm thực tế	
- Học viên được giảng viên giới thiệu giáo trình, tài liệu tham khảo trong thư viện để tự học, tự nghiên cứu. Học viên cũng sử dụng hệ thống học trực tuyến để sử dụng các tài nguyên kỹ thuật số và tạo điều kiện thuận tiện cho việc tự học ngoài lớp. - Các hoạt động thực tập, kiến tập tại các doanh nghiệp tạo cơ hội cho học viên trải nghiệm thực tế.	
iii) Các phương pháp đánh giá	
Tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, dự án, đồ án....	

9. Học tập trải nghiệm qua công việc thực tế

9.a. CTĐT có tạo cơ hội học tập qua công việc thực tế hay không? Mục đích của những hoạt động này là gì?	
CTĐT đã thiết kế thời gian thực tập cuối khóa tại các doanh nghiệp để học viên thực hành công việc thực tế đúng chuyên ngành được đào tạo. Mục tiêu của các học phần thực hành, thực tập là để giúp học viên có cơ hội trải nghiệm, rèn luyện khả năng xác định vấn đề và giải quyết vấn đề chuyên môn trong thực tế công việc.	
9.b. Trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp là hoạt động bắt buộc hay tùy chọn?	
Chương trình đào tạo có các học phần (A) (B) để tăng cường các kỹ năng (X) (Y) và Học phần thực tập ở cuối khóa giúp học viên trải nghiệm và tìm hiểu sâu về một số vấn đề trên thực tế hoạt động của tổ chức/ doanh nghiệp, từ đó xây dựng năng lực xác định vấn đề.	
9.c. Tổ chức quản lý các khóa học trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp (nếu có)	
Trưởng khoa/Trưởng bộ môn hoặc GV Phụ trách chương trình SDH của ngành chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý các khóa học trải nghiệm/ thực tập tại các doanh nghiệp. Các giảng viên được phân công hướng dẫn các nhóm quyết định nội dung thực tập phù hợp với nội dung các học phần trong CTĐT và tổ chức đánh giá trên sản phẩm/báo cáo mà học viên phải hoàn thành sau mỗi đợt làm việc thực tế tại doanh nghiệp.	
9.d. Thời gian của học phần thực tập doanh nghiệp/ thực tế (hoặc học kỳ doanh nghiệp, nếu có)	

Thời gian thực tập tại doanh nghiệp kéo dài từ 3 tháng.

10. Đóng góp của những người ngoài trường

- Một số học phần thực hành, thực tế và một số hoạt động chuyên môn được giảng dạy và hướng dẫn trực tiếp bởi các chuyên gia từ các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực.
- Tùy vào nhu cầu, khoa có kế hoạch hợp tác và mời chuyên gia thực tế giảng dạy các học phần/chuyên đề đặc biệt, họ vẫn đảm bảo tuân thủ phương pháp đánh giá theo quy định để hướng đến đạt chuẩn đầu ra của CTĐT.

11. Học viên/ Cựu học viên tham gia xây dựng và phát triển CTĐT (Làm thế nào học viên đang học hoặc cựu học viên tham gia vào việc góp ý xây dựng và phát triển CTĐT)

- Thông qua câu việc góp ý trực tiếp trên lớp với GV, góp ý với Khoa/ Viện qua các cuộc học hoặc trực tiếp
- Thông qua việc khảo sát/ phỏng vấn để lấy ý kiến đóng góp của học viên/ cựu học viên cho việc xây dựng CTĐT.
- Thông qua các hoạt động gắn kết với cựu học viên được khoa/ Viện tổ chức họp mặt hàng năm hoặc 2 năm một lần để thu thập ý kiến đóng góp cho CTĐT.

12. Chuyển ngành đào tạo và học tập suốt đời

12.a. Học viên trường khác, ngành khác có thể chuyển đến?	Có thể	
12.b. Học viên có thể chuyển đi sang học ngành khác?	Có thể	
12.c. Cơ hội học tiếp tục		
Sau khi tốt nghiệp học viên có thể học tiếp tiến sĩ hoặc tham gia học các ngành Thạc sĩ khác tùy theo lĩnh vực yêu thích và yêu cầu đầu vào của từng ngành		

13. Chất lượng và các tiêu chuẩn

Nhà trường và khoa cam kết xây dựng môi trường học tập chủ động, trải nghiệm thực tế và linh hoạt thay đổi phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội, đóng góp vào sự phát triển của đất nước và hòa nhập nhanh với môi trường quốc tế. Với những chính sách cụ thể như:

1. Tạo ra môi trường học tập năng động, trải nghiệm thực tế, giúp người học phát huy năng lực cá nhân để có thể khởi nghiệp, học tập suốt đời;
2. Tăng cường kết hợp với doanh nghiệp thực tế trong và ngoài nước để thực hiện phương thức đào tạo “Tuyển sinh – Đào tạo – Việc làm”;
3. Bám sát mục tiêu luôn gia tăng chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ cộng đồng bằng cách hiện đại hóa cơ sở vật chất, đổi mới phương pháp giảng dạy, đào tạo đội ngũ CB.GV.NV đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu chất lượng để đảm bảo thực hiện chuẩn đầu ra đối với học viên;
4. Phát triển mô hình giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập dựa trên giáo dục số và CMCN 4.0;
5. Gia tăng kiểm soát chất lượng toàn diện để tăng sự hài lòng của học viên và các bên liên quan.



DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu

TRƯỞNG KHOA

TS. Ngô Quang Trung

013



110